

BIÊN BẢN
KIỂM TRA XÉT DUYỆT QUYẾT TOÁN NĂM 2023

Đơn vị kiểm tra: Trường Tiểu học An Thái
Mã số chương: 622

Đại diện : Phòng Giáo dục & Đào Tạo huyện Phú Giáo

- Ông : Đặng Thanh Tuấn Chức Vụ: Trưởng Phòng
- Bà : Trần Thị Mỹ Linh Chức Vụ: Phụ trách Kế Toán

Đại diện : Trường Tiểu học An Thái

- Bà : Phạm Thị Thanh Hoà Chức Vụ: Hiệu Trưởng
- Bà : Nguyễn Thị Thu Thủy Chức Vụ: Kế Toán

Căn cứ vào thông tư số 137/2017/TT-BTC ngày 25 tháng 12 năm 2017 của bộ Tài chính về quy định xét duyệt, thẩm định và thông báo quyết toán năm đối với các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp và ngân sách các cấp.

Phòng Giáo dục & Đào tạo đã tiến hành kiểm tra hồ sơ quyết toán kinh phí chi sự nghiệp năm 2023 của trường Tiểu học An Thái

Kết quả kiểm tra như sau:

1/ Số liệu quyết toán: Đính kèm phụ lục 5.1, phụ lục 5.2

1/ Thu chi hoạt động sự nghiệp, thu khác:

Tổng thu trong năm :	596.458.000	đồng
Tổng năm trước chuyển sang	-	đồng
Tổng số chi trong năm	592.002.318	đồng

2/ Quyết toán chi ngân sách :

Tổng kinh phí được giao trong năm :	6.117.090.612	đồng
Tồn năm trước chuyển sang	108.351.675	đồng
Tổng số chi trong năm	6.153.988.280	đồng

3/ Thuyết minh số liệu quyết toán:



Tổng kinh phí duyệt quyết toán :	6.745.990.598	đồng .
<u>Bao gồm :</u>		
Nguồn kinh phí tự chủ :	5.282.779.462	đồng
Trong đó chi thẳng thu nhập cán bộ công chức là	233.156.620	đồng
Nguồn kinh phí không tự chủ :	871.208.818	đồng
Nguồn chi học phí buổi 2:	268.210.960	đồng
Các khoản thu DVPV giáo dục:	323.791.358	
 Xuất toán :	-	đồng
 Dự toán bị hủy trong năm	6.250.926	đồng
Kinh phí chuyển sang năm sau:	65.203.081	đồng (Ngân sách cấp)
<i>Trong đó: Thừa lương trừ dự toán năm sau: 65.203.081 đồng</i>		
Nguồn thu HP buổi 2 chuyển năm sau:	3.211.040	đồng
Các khoản thu DVPV giáo dục:	1.244.642	đồng

II/ Nhận xét kiến nghị của Phòng Giáo dục & Đào Tạo huyện Phú Giáo

1/ Nhận xét:

Chứng từ chi gọn gàng, hồ sơ quyết toán nộp đúng quy định.

* Đối với buổi 2 đơn vị chưa thực hiện nộp thuế TNDN theo quy định, đối với khoản thu phục vụ bán trú đơn vị chưa thực hiện nộp thuế theo quy định.

2/ Kiến nghị :

Đơn vị nộp vào thu NGNN năm 2023 số kinh phí xuất toán là - đồng do chi sai chế độ .

In báo cáo, sổ sách theo quý, năm, chứng từ lưu theo mục lục đầy đủ để theo dõi.

Đơn vị bổ sung, kiểm soát đầy đủ hồ sơ chứng từ để phục vụ kiểm tra, thanh tra, kiểm toán khi có thông báo.

III/ Kiến nghị của đơn vị được kiểm tra:

Biên bản này được lập thành 3 bản, mỗi bên giữ một bản và nộp về phòng Tài chính một bản.



Dặng Thanh Tuấn

ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ ĐƯỢC KIỂM TRA



Phạm Thị Thanh Hòa

ĐỐI CHIẾU SỐ LIỆU
QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2023

Phụ lục 3.2

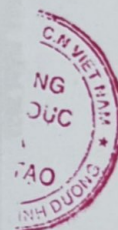
Đơn vị : Trường Tiểu Học An Thái

PHẦN I: TỔNG HỢP TÌNH HÌNH KINH PHÍ :

Mã số	Chỉ tiêu	Tổng số			Loại 490 khoản 492		
		Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch
A	B	1	2	3=2-1	4	5	6=5-4
1	I.Số dư kinh phí năm trước chuyển sang	108,351,675	108,351,675	-	108,351,675	108,351,675	-
2	1.Nguồn ngân sách nhà nước:	108,351,675	108,351,675	-	108,351,675	108,351,675	-
3	a) ngân sách trong nước:	108,351,675	108,351,675	-	108,351,675	108,351,675	-
4	- Kinh phí đã nhận	-	-	-	-	-	-
5	- Dự toán còn dư ở kho bạc	108,351,675	108,351,675	-	108,351,675	108,351,675	-
6	b)Phí, lệ phí để lại	-	-	-	-	-	-
9	2. Nguồn khác	-	-	-	-	-	-
10	II. Dự toán được giao trong năm	6,713,548,612	6,713,548,612	-	6,713,548,612	6,713,548,612	-
11	1. Nguồn ngân sách nhà nước	6,117,090,612	6,117,090,612	-	6,117,090,612	6,117,090,612	-
12	a) ngân sách trong nước:	6,117,090,612	6,117,090,612	-	6,117,090,612	6,117,090,612	-
13	b)Phí, lệ phí để lại	-	-	-	-	-	-
16	2. Nguồn khác	596,458,000	596,458,000	-	596,458,000	596,458,000	-
17	III. Tổng số được sử dụng trong năm	6,821,900,287	6,821,900,287	-	6,821,900,287	6,821,900,287	-
18	1.Nguồn ngân sách nhà nước:	6,225,442,287	6,225,442,287	-	6,225,442,287	6,225,442,287	-
19	a) ngân sách trong nước:	6,225,442,287	6,225,442,287	-	6,225,442,287	6,225,442,287	-
20	b)Phí, lệ phí để lại	-	-	-	-	-	-
23	2. Nguồn khác	596,458,000	596,458,000	-	596,458,000	596,458,000	-
24	IV. Kinh phí thực nhận trong năm	6,745,990,598	6,745,990,598	-	6,745,990,598	6,745,990,598	-
25	1.Nguồn ngân sách nhà nước:	6,153,988,280	6,153,988,280	-	6,153,988,280	6,153,988,280	-
26	a) ngân sách trong nước:	6,153,988,280	6,153,988,280	-	6,153,988,280	6,153,988,280	-
27	b)Phí, lệ phí để lại	-	-	-	-	-	-
30	2. Nguồn khác	592,002,318	592,002,318	-	592,002,318	592,002,318	-
31	V. Kinh phí quyết toán	6,745,990,598	6,745,990,598	-	6,745,990,598	6,745,990,598	-
32	1.Nguồn ngân sách nhà nước:	6,153,988,280	6,153,988,280	-	6,153,988,280	6,153,988,280	-
33	a) ngân sách trong nước:	6,153,988,280	6,153,988,280	-	6,153,988,280	6,153,988,280	-
34	b)Phí, lệ phí để lại	-	-	-	-	-	-
37	2. Nguồn khác	592,002,318	592,002,318	-	592,002,318	592,002,318	-
38	VI. Kinh phí giảm trong năm	6,250,926	6,250,926	-	6,250,926	6,250,926	-
39	I.Số đã nộp ngân sách	-	-	-	-	-	-
40	a) Nguồn NS nhà nước	-	-	-	-	-	-
41	ngân sách trong nước:	-	-	-	-	-	-
42	Phí, lệ phí để lại	-	-	-	-	-	-
45	b). Nguồn khác	-	-	-	-	-	-
46	2. Còn phải nộp NSNN:	-	-	-	-	-	-
47	a) Nguồn NS nhà nước	-	-	-	-	-	-



Mã số	Chỉ tiêu	Tổng số			Loại 490 khoản 492		
		Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch
A	B	1	2	3=2-1	4	5	6=5-4
48	ngân sách trong nước:(4+26-33-41-59)	-	-	-	-	-	-
49	Phí, lệ phí để lại	-	-	-	-	-	-
52	b). Nguồn khác	-	-	-	-	-	-
53	3. Dự Toán bị huỷ	6,250,926	6,250,926	-	6,250,926	6,250,926	-
54	a) Nguồn NS nhà nước	-	-	-	-	-	-
55	ngân sách trong nước:(5+12-26-60)	6,250,926	6,250,926	-	6,250,926	6,250,926	-
56	VII. Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán	69,658,763	69,658,763	-	69,658,763	69,658,763	-
57	1.Nguồn ngân sách nhà nước:	65,203,081	65,203,081	-	65,203,081	65,203,081	-
58	a) ngân sách trong nước:	65,203,081	65,203,081	-	65,203,081	65,203,081	-
59	- Kinh phí đã nhận	-	-	-	-	-	-
60	- Dự toán còn ở kho bạc	65,203,081	65,203,081	-	65,203,081	65,203,081	-
61	b)Phí, lệ phí để lại	-	-	-	-	-	-
64	2). Nguồn khác	4,455,682	4,455,682	-	4,455,682	4,455,682	-
		-	-	-	-	-	-



PHẦN II. CHI TIẾT KINH PHÍ QUYẾT TOÁN: TRƯỜNG TIỂU HỌC AN THẠNH NĂM 2023

Loại/Khoản	Mức	Tiểu mục	Nội Dung chi	Tổng số		Ngân sách trong nước		Phí lệ phí để lại (Hộc phí 2 buổi)				Các khoản thu khác vụ phục vụ hồ trợ hoạt động giáo dục học kỳ 1/2023- 2024			
				Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch
				1	2	3=2-1	4	5	6=5-4	7	8	9=8-7	10	11	12=11-10
A	B	C	D	E											
			Tổng cộng	6,422,199,240	6,422,199,240	-	6,153,988,280	6,153,988,280	-	268,210,960	268,210,960	-	323,791,358	323,791,358	-
622	073		LƯU KHOẢN TƯ CHỦ	5,550,990,422	5,550,990,422	-	5,282,779,462	5,282,779,462	-	268,210,960	268,210,960	-	59,835,358	59,835,358	-
			Tiền lương	2,179,664,654	2,179,664,654	-	2,179,664,654	2,179,664,654	-	-	-	-	-	-	-
			Lương ngạch bậc theo quỹ lương	2,179,664,654	2,179,664,654	-	2,179,664,654	2,179,664,654	-	-	-	-	-	-	-
			Tiền công	292,982,040	292,982,040	-	292,982,040	292,982,040	-	-	-	-	-	-	-
			Tiền công Lương TX	292,982,040	292,982,040	-	292,982,040	292,982,040	-	-	-	-	-	-	-
			Phụ cấp	1,293,871,153	1,293,871,153	-	1,293,871,153	1,293,871,153	-	-	-	-	-	-	-
			Chức vụ	35,867,501	35,867,501	-	35,867,501	35,867,501	-	-	-	-	-	-	-
			Ưu đãi nghề	755,887,096	755,887,096	-	755,887,096	755,887,096	-	-	-	-	-	-	-
			Tách nhiệm	5,177,000	5,177,000	-	5,177,000	5,177,000	-	-	-	-	-	-	-
			Thâm niên nghề	496,939,556	496,939,556	-	496,939,556	496,939,556	-	-	-	-	-	-	-
			Tiền thưởng	28,800,000	28,800,000	-	28,800,000	28,800,000	-	-	-	-	-	-	-
			Thưởng thường xuyên	28,800,000	28,800,000	-	28,800,000	28,800,000	-	-	-	-	-	-	-
			Các khoản đóng góp	640,063,945	640,063,945	-	640,063,945	640,063,945	-	-	-	-	-	-	-
			Bảo hiểm xã hội	477,141,705	477,141,705	-	477,141,705	477,141,705	-	-	-	-	-	-	-
			Bảo hiểm y tế	81,795,722	81,795,722	-	81,795,722	81,795,722	-	-	-	-	-	-	-
			Kinh phí công đoàn	53,861,279	53,861,279	-	53,861,279	53,861,279	-	-	-	-	-	-	-
			BH thất nghiệp	27,265,239	27,265,239	-	27,265,239	27,265,239	-	-	-	-	-	-	-
			Các khoản thanh toán khác	233,156,620	233,156,620	-	233,156,620	233,156,620	-	-	-	-	-	-	-
			Chiến lược thực tế so với lực	233,156,620	233,156,620	-	233,156,620	233,156,620	-	-	-	-	-	-	-
			Thanh toán dịch vụ công cộng	91,173,887	91,173,887	-	83,455,992	83,455,992	-	7,717,895	7,717,895	-	5,840,775	5,840,775	-
			Thanh toán tiền điện	69,538,162	69,538,162	-	62,240,267	62,240,267	-	7,297,895	7,297,895	-	-	-	-
			Thanh toán tiền nước	3,499,125	3,499,125	-	3,079,125	3,079,125	-	420,000	420,000	-	-	-	-
			Thanh toán tiền nhiên liệu	1,236,600	1,236,600	-	1,236,600	1,236,600	-	-	-	-	5,840,775	5,840,775	-
			Thanh toán tiền vệ sinh môi trường	16,900,000	16,900,000	-	16,900,000	16,900,000	-	-	-	-	-	-	-
			Vật tư văn phòng	89,987,310	89,987,310	-	79,700,730	79,700,730	-	10,286,580	10,286,580	-	4,838,060	4,838,060	-
			Vật tư văn phòng phẩm	43,646,910	43,646,910	-	41,088,990	41,088,990	-	2,557,920	2,557,920	-	-	-	-
			Vật tư văn phòng khác	46,340,400	46,340,400	-	38,611,740	38,611,740	-	7,728,660	7,728,660	-	4,838,060	4,838,060	-



Loại khoản	Mức	Tiêu mục	Nội Dung chi	Nguồn Ngân sách nhà nước										Các khoản thu tiền			
				Tổng số			Ngân sách trong nước			Phí lệ phí để lại (Học phí 2 buổi)				hoạt động giáo dục học kỳ 1/2023-2024			
				Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch		
A	B	C	D	E	1	2	3=2-1	4	5	6=5-4	4	14	5=14-11	16	17	18=17-16	
	6,600		Thông tin tuyển truyền liên	24,523,116	24,523,116	-	24,523,116	24,523,116	-	-	-	-	-	-	-	-	-
		6,601	Cước phí điện thoại trong nước	242,000	242,000	-	242,000	242,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
		6,605	Mạng Internet	7,210,516	7,210,516	-	7,210,516	7,210,516	-	-	-	-	-	-	-	-	-
		6,608	Sách báo tạp chí thư viện	13,320,600	13,320,600	-	13,320,600	13,320,600	-	-	-	-	-	-	-	-	-
		6,618	Khoản điện thoại	3,750,000	3,750,000	-	3,750,000	3,750,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	6,700		Công tác phí	64,584,500	64,584,500	-	64,584,500	64,584,500	-	-	-	-	-	-	-	-	-
		6,701	Tiền vé máy bay, tàu xe	20,258,500	20,258,500	-	20,258,500	20,258,500	-	-	-	-	-	-	-	-	-
		6,702	Phụ cấp công tác phí	29,376,000	29,376,000	-	29,376,000	29,376,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
		6,703	Tiền thuê phòng ngủ	2,450,000	2,450,000	-	2,450,000	2,450,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
		6,704	Khoản công tác phí	12,500,000	12,500,000	-	12,500,000	12,500,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	6,750		Chi phí thuê mượn	18,633,500	18,633,500	-	18,633,500	18,633,500	-	-	-	-	-	-	23,882,040	23,882,040	-
		6,799	Chi phí thu mượn KTC	18,633,500	18,633,500	-	18,633,500	18,633,500	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	6,900		Sửa chữa thường xuyên TSCĐ	106,106,475	106,106,475	-	91,425,250	91,425,250	-	14,681,225	14,681,225	-	-	-	-	-	-
		6,905	Trang thiết bị kỹ thuật chuyên	14,536,800	14,536,800	-	14,536,800	14,536,800	-	-	-	-	-	-	-	-	-
		6,907	Nhà cửa	26,791,150	26,791,150	-	26,791,150	26,791,150	-	-	-	-	-	-	-	-	-
		6,912	Thiết bị tin học	19,725,000	19,725,000	-	18,180,000	18,180,000	-	1,545,000	1,545,000	-	-	-	-	-	-
		6,913	Thiết bị văn phòng	10,057,600	10,057,600	-	5,200,000	5,200,000	-	4,857,600	4,857,600	-	-	-	-	-	-
		6,921	Buồng điện, cấp thoát nước	26,475,925	26,475,925	-	18,197,300	18,197,300	-	8,278,625	8,278,625	-	-	-	-	-	-
		6,949	Các TSCĐ và công trình hạ tầng	8,520,000	8,520,000	-	8,520,000	8,520,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	7,000		Chi phí nghiệp vụ chuyên m	215,492,900	215,492,900	-	215,492,900	215,492,900	-	-	-	-	-	-	-	-	-
		7,001	Vật tư	5,375,600	5,375,600	-	5,375,600	5,375,600	-	-	-	-	-	-	-	-	-
		7,004	Đồng phục trang phục	1,820,000	1,820,000	-	1,820,000	1,820,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
		7,049	Khác	208,297,300	208,297,300	-	208,297,300	208,297,300	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	7,750		Chi khác	271,950,322	271,950,322	-	36,425,062	36,425,062	-	235,525,260	235,525,260	-	25,274,483	25,274,483	-	-	-
		7,756	Chi các khoản phí lệ phí của	6,273,600	6,273,600	-	6,273,600	6,273,600	-	-	-	-	-	-	-	-	-
		7,757	Chi hỗ trợ khác	5,716,462	5,716,462	-	5,716,462	5,716,462	-	-	-	-	-	-	-	-	-
		7,761	Chi tiếp khách	2,400,000	2,400,000	-	2,400,000	2,400,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
		7,799	Chi khác	257,560,260	257,560,260	-	22,035,000	22,035,000	-	235,525,260	235,525,260	-	25,274,483	25,274,483	-	-	-
	II		KP KHÔNG TỰ CHỨ	871,208,818	871,208,818	-	871,208,818	871,208,818	-	-	-	-	263,956,000	263,956,000	-	-	-
	6,100		Phụ cấp	665,129,748	665,129,748	-	665,129,748	665,129,748	-	-	-	-	-	-	-	-	-



Người ký: Vũ Thị Hoa Nhài
Ngày ký: 04/02/2024 19:30:18
Chức danh: Kế toán trưởng
Đơn vị: KBNN Phú Giao - Bình
Đương
Nhiệm vụ: Phó duy trì hồ sơ đối
công tác nhận số dư

Mẫu số 20a

Ký hiệu: 01a-SDKP/DVDT

Mã chương: 622

Đơn vị: Trường Tiểu học An Thái

Mã DVQHNS: 1045346

Mã cấp NS: 3

BẢNG ĐỔI CHIỀU DỰ TOÁN KINH PHÍ NGÂN SÁCH BẢNG HÌNH THỨC RÚT DỰ TOÁN TẠI KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Năm 2023

Mã nguồn NSNN	Mã ngành kinh tế	Mã CTMT, DA	DT năm trước chuyển sang	Dự toán giao đầu năm	DT năm nay		DT được sử dụng trong năm	DT đã sử dụng		DT đã Cam kết chi		DT giữ lại	DT còn lại
					Trong kỳ	Lũy kế đến kỳ báo cáo		Trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo		
A	B	C	1	2	3	4	5=1+4	6	7	8	9	10	11=5-7-9
12	072	00000	0	614.633.000	877.459.744	877.459.744	877.459.744	871.208.818	871.208.818	0	0	0	6.250.926
13	072	00000	108.351.675	5.083.353.000	4.856.482.838	4.856.482.838	4.964.834.513	4.905.420.101	4.905.420.101	0	0	0	59.414.412
14	072	00000	0	0	383.148.030	383.148.030	383.148.030	377.359.361	377.359.361	0	0	0	5.788.669
Cộng:			108.351.675	5.697.986.000	6.117.090.612	6.117.090.612	6.225.442.287	6.153.988.280	6.153.988.280	0	0	0	71.454.007

Phần KBNN ghi:

Ghi chú: KBNN chi ghi vào "Phần KBNN ghi" trong trường hợp có chênh lệch số liệu giữa đơn vị và KBNN và ghi cụ thể các thông tin về số liệu bị chênh lệch.

Ghi chú của KBNN:

KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Ngày 4 tháng 2 năm 2024

Kế toán

Kế toán trưởng

(Ký tên, đóng dấu)

Hoàng Thị Ta

Người ký: Vũ Thị Hoa Nhài
Ngày ký: 04/02/2024 19:30:18
Chức danh: Kế toán trưởng
Đơn vị: KBNN Phú Giao - Bình
Đương
Nhiệm vụ: Phó duy trì hồ sơ đối
công tác nhận số dư

ĐƠN VỊ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH

Ngày 1 tháng 2 năm 2024

Kế toán trưởng

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên, đóng dấu)

Người ký: Hoàng Thị Ta
Ngày ký: 04/02/2024 19:30:18
Chức danh: Kế toán trưởng
Đơn vị: KBNN Phú Giao - Bình
Đương
Nhiệm vụ: Phó duy trì hồ sơ đối
công tác nhận số dư

Người ký: Hoàng Thị Ta
Ngày ký: 04/02/2024 19:30:18
Chức danh: Kế toán trưởng
Đơn vị: KBNN Phú Giao - Bình
Đương
Nhiệm vụ: Phó duy trì hồ sơ đối
công tác nhận số dư

Mã chương: 622

Đơn vị: Trường Tiểu học An Thái

Mã DVQHNS: 1045346

Mã cấp NS: 3



Ngày ký: 04/02/2024 - 9.30.22
Chức danh: Kế toán trưởng
Đơn vị: KBVN PT-J Giáo - Bm
Đương: Phó công ty và số đối
Chức vụ: Kế toán trưởng

Mẫu số 20c

Ký hiệu: 02a-SDKP/DVDT

BẢNG ĐÓI CHIẾU TÌNH HÌNH SỬ DỤNG KINH PHÍ NGÂN SÁCH BẢNG HÌNH THỨC RÚT DỰ TOÁN TÀI KHOẢN BẠC NHÀ NƯỚC
Năm 2023

Nội dung	Mục lục NSNN				Tạm ứng		Thực chi		Tổng	
	Mã nguồn NSNN	Mã ngành kinh tế	Mã NDKT	Mã CTMT, DA	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5=1+3	6=2+4
Lương theo ngạch, bậc	13	072	6001	00000	0	0	1.979.356.228	1.979.356.228	1.979.356.228	1.979.356.228
Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	13	072	6051	00000	0	0	292.982.040	292.982.040	292.982.040	292.982.040
Phụ cấp chức vụ	13	072	6101	00000	0	0	32.705.501	32.705.501	32.705.501	32.705.501
Phụ cấp ưu đãi nghề	13	072	6112	00000	0	0	685.972.297	685.972.297	685.972.297	685.972.297
Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	13	072	6113	00000	0	0	4.619.000	4.619.000	4.619.000	4.619.000
Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	13	072	6115	00000	0	0	452.319.194	452.319.194	452.319.194	452.319.194
Thường xuyên	13	072	6201	00000	0	0	28.800.000	28.800.000	28.800.000	28.800.000
Bảo hiểm xã hội	13	072	6301	00000	0	0	433.307.445	433.307.445	433.307.445	433.307.445
Bảo hiểm y tế	13	072	6302	00000	0	0	74.282.991	74.282.991	74.282.991	74.282.991
Kinh phí công đoàn	13	072	6303	00000	0	0	48.916.738	48.916.738	48.916.738	48.916.738
Bảo hiểm thất nghiệp	13	072	6304	00000	0	0	24.760.997	24.760.997	24.760.997	24.760.997
Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán, tự chủ	13	072	6404	00000	0	0	233.156.620	233.156.620	233.156.620	233.156.620
Tiền điện	13	072	6501	00000	0	0	62.240.267	62.240.267	62.240.267	62.240.267
Tiền nước	13	072	6502	00000	0	0	3.079.125	3.079.125	3.079.125	3.079.125
Tiền nhiên liệu	13	072	6503	00000	0	0	1.236.600	1.236.600	1.236.600	1.236.600
Tiền vệ sinh, môi trường	13	072	6504	00000	0	0	16.900.000	16.900.000	16.900.000	16.900.000

Văn phòng phẩm	13	072	6551	00000	0	0	41.088.990	41.088.990	41.088.990	41.088.990
Vật tư văn phòng khác	13	072	6599	00000	0	0	38.611.740	38.611.740	38.611.740	38.611.740
Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại), thuế bao đường điện thoại, fax	13	072	6601	00000	0	0	242.000	242.000	242.000	242.000
Thuế bao kênh vệ tinh, thuế bao cấp truyền hình, cước phí Internet, thuế đường truyền mạng	13	072	6605	00000	0	0	7.210.516	7.210.516	7.210.516	7.210.516
Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách, báo, tạp chí thư viện	13	072	6608	00000	0	0	13.320.600	13.320.600	13.320.600	13.320.600
Khoản điện thoại	13	072	6618	00000	0	0	3.750.000	3.750.000	3.750.000	3.750.000
Tiền vé máy bay, tàu, xe	13	072	6701	00000	0	0	20.258.500	20.258.500	20.258.500	20.258.500
Phụ cấp công tác phí	13	072	6702	00000	0	0	29.376.000	29.376.000	29.376.000	29.376.000
Tiền thuê phòng ngủ	13	072	6703	00000	0	0	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000
Khoản công tác phí	13	072	6704	00000	0	0	12.500.000	12.500.000	12.500.000	12.500.000
Chi phí thuê nước khác	13	072	6799	00000	0	0	18.633.500	18.633.500	18.633.500	18.633.500
Tài sản và thiết bị chuyên dùng	13	072	6905	00000	0	0	14.536.800	14.536.800	14.536.800	14.536.800
Nhà cửa	13	072	6907	00000	0	0	26.791.150	26.791.150	26.791.150	26.791.150
Các thiết bị công nghệ thông tin	13	072	6912	00000	0	0	18.180.000	18.180.000	18.180.000	18.180.000
Tài sản và thiết bị văn phòng	13	072	6913	00000	0	0	5.200.000	5.200.000	5.200.000	5.200.000
Đường điện, cấp thoát nước	13	072	6921	00000	0	0	18.197.300	18.197.300	18.197.300	18.197.300
Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	13	072	6949	00000	0	0	8.520.000	8.520.000	8.520.000	8.520.000
Chi mua hàng hóa, vật tư	13	072	7001	00000	0	0	5.375.600	5.375.600	5.375.600	5.375.600
Đồng phục, trang phục, bảo hộ lao động	13	072	7004	00000	0	0	1.820.000	1.820.000	1.820.000	1.820.000
Chi khác	13	072	7049	00000	0	0	208.297.300	208.297.300	208.297.300	208.297.300
Chi các khoản phí và lệ phí	13	072	7756	00000	0	0	6.273.600	6.273.600	6.273.600	6.273.600
Chi bảo hiểm tài sản và phưong tiện	13	072	7757	00000	0	0	5.716.462	5.716.462	5.716.462	5.716.462
Chi tiếp khách	13	072	7761	00000	0	0	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000
Chi các khoản khác	13	072	7799	00000	0	0	22.035.000	22.035.000	22.035.000	22.035.000
Lương theo ngạch, bậc	14	072	6001	00000	0	0	200.308.426	200.308.426	200.308.426	200.308.426
Phụ cấp chức vụ	14	072	6101	00000	0	0	3.162.000	3.162.000	3.162.000	3.162.000
Phụ cấp ưu đãi nghề	14	072	6112	00000	0	0	69.914.799	69.914.799	69.914.799	69.914.799

SỐ LIỆU XÉT DUYỆT
THU CHI HOẠT ĐỘNG SỰ NGHIỆP
VÀ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH
Năm 2023

Số T	Chỉ tiêu	Tổng số		Trường Tiểu Học An Thái	
		Dự toán	Thực hiện	Dự toán	Thực hiện
A	B	1	2	3	4
01	Chênh lệch thu lớn hơn chi chưa phân phối năm trước chuyển sang	0	0	0	0
02	Thu trong năm	596,458,000	596,458,000	596,458,000	596,458,000
	Thu Học phí, cấp b học phí	0	0	0	
	Buổi 2	271,422,000	271,422,000	271,422,000	271,422,000
	Các khoản thu - chi phục vụ hỗ trợ hoạt động giáo dục	325,036,000	325,036,000	325,036,000	325,036,000
	Nguồn khác (căn tin)	0	0	0	
03	Chi trong năm	592,002,318	592,002,318	592,002,318	592,002,318
	Thu Học phí, cấp b học phí	0	0	0	0
	Buổi 2	268,210,960	268,210,960	268,210,960	268,210,960
	Các khoản thu - chi phục vụ hỗ trợ hoạt động giáo dục	323,791,358	323,791,358	323,791,358	323,791,358
	Nguồn khác (căn tin)	0	0	0	
04	Chênh lệch thu lớn hơn chi (01+02-03)	4,455,682	4,455,682	4,455,682	4,455,682
05	Nộp ngân sách nhà nước		-		
	Nộp thuế GTGT, TNDN	0	0	0	
06	Nộp cấp trên				
	chi tiết				
07	Bổ sung nguồn kinh phí				
	Chi CCTL	0	0	0	
08	Trích lập các quỹ				
	Quỹ phúc lợi				
09	Chênh lệch thu lớn hơn chi chưa phân phối đến cuối năm (09=04-05-06-07-08)	4,455,682	4,455,682	4,455,682	4,455,682

Người lập biểu



Trần Thị Mỹ Linh



Trưởng Phòng

Dặng Thanh Tuấn